

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**TỔNG CÔNG TY SẢN XUẤT - XUẤT NHẬP KHẨU  
BÌNH DƯƠNG - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022

W.S.D.N

**Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - CTCP**

A128 đường 3/2, khu phố Đông Tư, phường Lái Thiêu, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương

---

**NỘI DUNG**

	Trang
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	01 - 02
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	03
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	04 - 05
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	06 - 44

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>2.280.729.957.868</b>	<b>2.195.696.165.126</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>03</b>	<b>199.971.492.587</b>	<b>286.085.953.704</b>
111	1. Tiền		60.971.492.587	119.335.953.704
112	2. Các khoản tương đương tiền		139.000.000.000	166.750.000.000
120	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>04</b>	<b>496.700.000.000</b>	<b>395.900.000.000</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		496.700.000.000	395.900.000.000
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>562.487.109.882</b>	<b>556.021.368.988</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	226.922.596.872	232.802.933.997
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	13.035.704.680	10.323.047.924
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	07	74.910.442.434	74.909.987.317
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	08	253.651.753.127	243.455.758.363
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(6.033.387.231)	(5.470.358.613)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>10</b>	<b>642.396.291.004</b>	<b>652.883.801.380</b>
141	1. Hàng tồn kho		656.400.960.731	666.888.471.107
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(14.004.669.727)	(14.004.669.727)
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>379.175.064.395</b>	<b>304.805.041.054</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	2.662.993.762	3.480.195.028
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		11.323.723.904	12.069.316.180
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	20	365.188.346.729	289.255.529.846
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>3.724.179.828.503</b>	<b>3.749.611.671.110</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>423.326.998.008</b>	<b>423.326.998.008</b>
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	05	264.512.681.143	264.512.681.143
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn	06	11.453.700.000	11.453.700.000
215	3. Phải thu về cho vay dài hạn	07	117.243.151.713	117.243.151.713
216	4. Phải thu dài hạn khác	08	30.117.465.152	30.117.465.152
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>1.936.140.298.062</b>	<b>2.005.936.923.705</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	1.331.251.669.210	1.394.473.775.091
222	- Nguyên giá		2.173.455.150.262	2.223.999.574.985
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(842.203.481.052)	(829.525.799.894)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	604.888.628.852	611.463.148.614
228	- Nguyên giá		717.913.240.267	717.818.980.267
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(113.024.611.415)	(106.355.831.653)
230	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>14</b>	<b>193.833.227.668</b>	<b>194.611.595.656</b>
231	- Nguyên giá		199.619.160.583	199.619.160.583
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(5.785.932.915)	(5.007.564.927)
240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>11</b>	<b>164.382.168.029</b>	<b>169.583.338.399</b>
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		37.767.651.477	34.862.447.517
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		126.614.516.552	134.720.890.882
250	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>04</b>	<b>850.324.255.201</b>	<b>794.760.894.438</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		848.422.522.401	792.859.161.638
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.901.732.800	1.901.732.800
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>156.172.881.535</b>	<b>161.391.920.904</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	156.172.881.535	161.391.920.904
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>6.004.909.786.371</b>	<b>5.945.307.836.236</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2022	01/01/2022
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.939.742.284.002</b>	<b>1.915.947.870.487</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>1.497.276.505.289</b>	<b>1.470.867.584.545</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	31.715.475.969	37.389.443.909
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	118.631.746.511	22.974.901.402
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	23.090.483.966	28.052.081.673
314	4. Phải trả người lao động		13.517.218.454	29.687.828.238
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	513.868.113.021	510.863.953.740
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	6.811.078.880	8.740.926.620
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	22	626.046.030.274	651.888.406.336
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	143.189.241.853	158.286.963.266
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		20.407.116.361	22.983.079.361
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>442.465.778.713</b>	<b>445.080.285.942</b>
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	19	29.611.793.378	29.097.911.072
337	2. Phải trả dài hạn khác	22	74.629.494.759	68.727.644.403
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	119.517.568.592	131.077.205.743
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	36	217.711.921.984	215.182.524.724
342	5. Dự phòng phải trả dài hạn		995.000.000	995.000.000
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>4.065.167.502.369</b>	<b>4.029.359.965.749</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>23</b>	<b>4.065.167.502.369</b>	<b>4.029.359.965.749</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		11.949.349.305	11.949.349.305
416	3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(35.469.525.274)	(35.469.525.274)
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	24	(63.980.994.222)	(46.093.514.343)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		55.367.268.821	55.367.268.821
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		630.231.041.392	561.017.546.224
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		561.017.546.224	383.006.784.824
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		69.213.495.168	178.010.761.400
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		467.070.362.347	482.588.841.016
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>6.004.909.786.371</b>	<b>5.945.307.836.236</b>

Người lập

Kế toán trưởng

Bình Dương, ngày 27 tháng 04 năm 2022

Tổng Giám đốc

Trần Vĩnh Hải

Nguyễn Thị Kim Phượng

Nguyễn An Định



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

(tiếp theo)

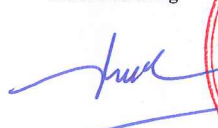
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.939.742.284.002</b>	<b>1.915.947.870.487</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>1.497.276.505.289</b>	<b>1.470.867.584.545</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	31.715.475.969	37.389.443.909
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	118.631.746.511	22.974.901.402
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	23.090.483.966	28.052.081.673
314	4. Phải trả người lao động		13.517.218.454	29.687.828.238
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	513.868.113.021	510.863.953.740
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	6.811.078.880	8.740.926.620
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	22	626.046.030.274	651.888.406.336
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	143.189.241.853	158.286.963.266
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		20.407.116.361	22.983.079.361
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>442.465.778.713</b>	<b>445.080.285.942</b>
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	19	29.611.793.378	29.097.911.072
337	2. Phải trả dài hạn khác	22	74.629.494.759	68.727.644.403
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	119.517.568.592	131.077.205.743
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	36	217.711.921.984	215.182.524.724
342	5. Dự phòng phải trả dài hạn		995.000.000	995.000.000
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>4.065.167.502.369</b>	<b>4.029.359.965.749</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	23	<b>4.065.167.502.369</b>	<b>4.029.359.965.749</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		11.949.349.305	11.949.349.305
416	3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(35.469.525.274)	(35.469.525.274)
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	24	(63.980.994.222)	(46.093.514.343)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		55.367.268.821	55.367.268.821
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		630.231.041.392	561.017.546.224
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		561.017.546.224	383.006.784.824
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		69.213.495.168	178.010.761.400
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		467.070.362.347	482.588.841.016
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>6.004.909.786.371</b>	<b>5.945.307.836.236</b>

Người lập



Trần Vinh Hải

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Kim Phượng



Bình Dương, ngày 27 tháng 04 năm 2022

Tổng Giám đốc

Nguyễn An Định

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1 năm 2022	Quý 1 năm 2021
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	281.293.194.106	249.135.834.331
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	27	449.674.263	438.434.815
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		280.843.519.843	248.697.399.516
11	4. Giá vốn hàng bán	28	220.865.389.300	212.058.097.338
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		59.978.130.543	36.639.302.178
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	29	12.050.810.467	13.595.721.466
22	7. Chi phí tài chính	30	5.155.753.296	7.197.357.251
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		4.909.737.123	5.164.356.399
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		55.563.360.763	57.736.319.006
25	9. Chi phí bán hàng	31	6.492.232.107	6.650.074.151
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	32	28.123.881.207	25.624.655.181
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		87.820.435.163	68.499.256.067
31	12. Thu nhập khác	33	378.652.865	303.788.696
32	13. Chi phí khác	34	17.926.832	11.940.919
40	14. Lợi nhuận khác		360.726.033	291.847.777
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		88.181.161.196	68.791.103.844
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	35	6.489.125.255	1.147.394.840
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	36	4.061.577.694	1.201.379.090
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		77.630.458.247	66.442.329.914
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		75.342.216.903	65.319.536.060
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		2.288.241.344	1.122.793.854
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	37	251	218

Người lập

Kế toán trưởng

Bình Dương, ngày 27 tháng 04 năm 2022

Tổng Giám đốc

Trần Vinh Hải

Nguyễn Thị Kim Phượng

Nguyễn An Định



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1 năm 2022	Quý 1 năm 2021
			VND	VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>88.181.161.196</b>	<b>68.791.103.844</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		29.402.509.832	30.088.713.578
03	- Các khoản dự phòng		563.028.618	568.714.166
04	- Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1.182.044)	(21.649.056)
05	- Lỗ từ hoạt động đầu tư		(65.139.833.596)	(71.888.812.013)
06	- Chi phí lãi vay		4.909.737.123	5.164.356.399
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>57.915.421.129</b>	<b>32.702.426.918</b>
09	- Biến động các khoản phải thu		(75.126.017.133)	(156.730.978.295)
10	- Biến động hàng tồn kho		6.095.666.402	(57.013.689.595)
11	- Biến động các khoản phải trả		66.716.099.287	(256.086.528.438)
12	- Biến động chi phí trả trước		5.140.467.223	6.331.971.684
14	- Tiền lãi vay đã trả		(5.040.099.479)	(5.164.356.399)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(22.313.619.291)	(3.141.175.433)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.575.963.001)	(12.790.164.894)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>30.811.955.137</b>	<b>(451.892.494.452)</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(348.439.676)	(6.976.187.118)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	779.196.940
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(100.800.455.117)	(43.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	11.000.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.224.045.888	9.989.444.719
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(98.924.848.905)</b>	<b>(28.207.545.459)</b>

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2022  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1 năm 2022	Quý 1 năm 2021
			VND	VND
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		53.406.708.582	48.278.702.966
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(80.064.067.146)	(18.572.856.990)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(1.852.104.237)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(26.657.358.564)</i>	<i>27.853.741.739</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(94.770.252.332)	(452.246.298.172)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		286.085.953.704	817.692.930.503
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		8.655.791.215	(736.689)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>199.971.492.587</u>	<u>365.445.895.642</u>

Người lập

Kế toán trưởng

Bình Dương, ngày 27 tháng 04 năm 2022

Tổng Giám đốc

Trần Vinh Hải

Nguyễn Thị Kim Phụng

Nguyễn An Định



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý 1 năm 2022

### 1. THÔNG TIN CHUNG

#### Hình thức sở hữu vốn

Tiền thân của Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - CTCP là Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 103728 ngày 26 tháng 11 năm 1992 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 28 tháng 11 năm 2006. Tổng Công ty hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 134/2006/QĐ-UBND ngày 22 tháng 05 năm 2006 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Dương.

Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương được chuyển đổi thành Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - TNHH Một thành viên theo Quyết định số 1805/QĐ-UBND ngày 24 tháng 06 năm 2010 của UBND tỉnh Bình Dương. Tổng Công ty chính thức đi vào hoạt động theo mô hình TNHH Một thành viên theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 3700148166 ngày 15 tháng 11 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 18 tháng 10 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Tổng Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3700148166 ngày 01 tháng 11 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 06 vào ngày 22 tháng 04 năm 2020.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: A128 đường 3/2, khu phố Đông Tư, phường Lái Thiêu, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 3.000.000.000.000 VND tương đương với 300.000.000 cổ phần. Mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 849 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 là: 924 người).

#### Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại, dịch vụ sân golf và hạ tầng khu công nghiệp.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Hoạt động của các bệnh viện, trạm y tế;
- Sản xuất kinh doanh giấy và các sản phẩm từ giấy;
- Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, quyền sử dụng đất;
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Gia công chế tạo lắp ráp máy móc thiết bị và các loại sản phẩm từ nguyên liệu kim loại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông;
- Kinh doanh vật tư, dụng cụ y tế. Đầu tư tài chính vào các doanh nghiệp khác trong và ngoài nước;
- Kinh doanh sân golf, khách sạn và các dịch vụ du lịch giải trí;
- Chế tạo, lắp ráp các khung nhà, xường bằng kim loại;
- Mua bán các loại máy móc, vật tư, thiết bị, cơ khí điện lạnh và các nguyên liệu về kim loại;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Cho thuê máy móc thiết bị;
- Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá;
- Khai thác gỗ ...

#### Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là từ 12 tháng trở xuống, riêng chi phí đầu tư dự án bất động sản tại phường Lái Thiêu, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương tại Công ty TNHH Sân golf Palm Sông Bé là dự án có thời gian thực hiện vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường được phân loại là tài sản dở dang dài hạn.

**Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/03/2022 bao gồm:**

STT	Tên Công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	KP Apparell Manufacturing Co.,Ltd	Vương quốc Campuchia	100,00%	100,00%	Sản xuất hàng sợi, vải, may mặc
2	Công ty TNHH MTV Giấy Vĩnh Phú	Tỉnh Bình Dương	100,00%	100,00%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm từ giấy
3	Công ty Cổ phần Thương mại Tổng hợp Thuận An	Tỉnh Bình Dương	62,68%	62,68%	Kinh doanh thương mại
4	Công ty TNHH Sân golf Palm Sông Bé	Tỉnh Bình Dương	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ Golf
5	Công ty TNHH MTV Quốc tế Protrade	Tỉnh Bình Dương	100,00%	100,00%	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp
6	Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Việt Lào	Tỉnh Bình Dương	51,00%	51,00%	Trồng, khai thác, chế biến mủ cao su

**Tổng Công ty có các công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/03/2022 bao gồm:**

STT	Tên Công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty Cổ phần Phát triển Phú Mỹ	Tỉnh Bình Dương	35,00%	35,00%	Kinh doanh bất động sản, dịch vụ sân golf
2	Công ty TNHH FrieslandCampina Việt Nam	Tỉnh Bình Dương	30,00%	30,00%	Kinh doanh sữa và nước giải khát
3	Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Hạnh Phúc	Tỉnh Bình Dương	27,52%	24,00%	Dịch vụ y tế
STT	Tên Công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
4	Công ty Cổ phần Hưng Vượng	Tỉnh Bình Dương	30,90%	30,90%	Sản xuất kinh doanh sản phẩm từ gỗ, kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp
5	Công ty TNHH YCH-PROTRADE	Tỉnh Bình Dương	30,00%	30,00%	Kinh doanh dịch vụ logistic
6	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Tân Thành	Tỉnh Bình Dương	41,74%	30,00%	Kinh doanh bất động sản, dịch vụ
7	Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương	Tỉnh Bình Dương	48,89%	48,89%	Sản xuất kinh doanh hàng may mặc

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2022. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty.

### 2.4 . Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.5 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối năm, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá thực tế hoặc tỷ giá bình quân năm tài chính.

## **2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## **2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## **2.8 . Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tổng Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tổng Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tổng Công ty. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tổng Công ty trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư;
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	04 - 07 năm
- Quyền sử dụng đất	20 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

Khấu hao tài sản đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27 tháng 04 năm 2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam.

## 2.12 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá là quyền sử dụng đất trước ngày 01/01/2015 được tính trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương tự như các tài sản khác, kể từ ngày 01/01/2015 không thực hiện trích khấu hao.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20 năm
- Quyền sử dụng đất	44 năm

## 2.13 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

#### 2.14 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

#### 2.15 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng;
- Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 10 năm;
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

#### 2.16 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

#### 2.17 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### 2.18 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### 2.19 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### 2.20 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

## 2.21 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

## 2.22 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.23 . Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## 2.24 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

## 2.25 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong kỳ và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

## 2.26 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.27 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

### a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

### b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

### c) Ưu đãi thuế

- Tại Công ty TNHH MTV Quốc tế Protrade: Công ty được áp dụng mức thuế suất bằng 10% lợi nhuận thu được trong mười lăm năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh (là năm 2007) và thuế suất bằng 20% cho thời gian còn lại. Công ty được miễn thuế TNDN trong bốn năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế (kỳ kế toán kết thúc ngày 31/10/2018) và được giảm 50% đối với thuế suất áp dụng trong chín năm tiếp theo.
- Tại Công ty TNHH MTV Sân Golf Palm Sông Bé: Theo các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bằng 18% trên lợi nhuận chịu thuế từ hoạt động kinh doanh chính và mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp thông thường đối với thu nhập khác.

### d) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Tổng Công ty hiện được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31/03/2022.



## 2.28 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

## 2.29 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả Công ty mẹ, Công ty con và Công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.30 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng Báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

## 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	9.793.797.781	3.319.229.557
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	51.091.359.568	115.953.569.912
Tiền đang chuyển	86.335.238	63.154.235
Các khoản tương đương tiền (*)	139.000.000.000	166.750.000.000
	<u>199.971.492.587</u>	<u>286.085.953.704</u>

(\*) Tại ngày 31/12/2021, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng có giá trị 139 tỷ đồng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 2,9% - 3,5%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư ngắn hạn	496.700.000.000	-	395.900.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	496.700.000.000	-	395.900.000.000	-
	<u>496.700.000.000</u>	<u>-</u>	<u>395.900.000.000</u>	<u>-</u>

Tại ngày 31/03/2022, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng có giá trị 496.700.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương với lãi suất từ 4,6% đến 5,1%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Đầu tư vào công ty liên kết

	31/12/2022			01/01/2022			
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu
- Công ty Cổ phần Phát triển Phú Mỹ	Tỉnh Bình Dương	35,00%	35,00%	71.596.800.155	35,00%	35,00%	73.091.201.985
- Công ty TNHH FrieslandCampina Việt Nam	Tỉnh Bình Dương	30,00%	30,00%	268.834.863.699	30,00%	30,00%	253.474.863.275
- Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Hạnh Phúc	Tỉnh Bình Dương	27,52%	24,00%	122.557.816.243	27,52%	24,00%	123.112.836.000
- Công ty Cổ phần Hưng Vượng	Tỉnh Bình Dương	30,90%	30,90%	6.029.863.557	30,90%	30,90%	4.056.843.759
- Công ty TNHH YCH-PROTRADE	Tỉnh Bình Dương	30,00%	30,00%	62.590.006.779	30,00%	30,00%	58.357.236.229
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Tân Thành	Tỉnh Bình Dương	41,74%	30,00%	118.761.139.738	41,74%	30,00%	122.329.223.627
- Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương	Tỉnh Bình Dương	48,89%	48,89%	198.052.032.230	48,89%	48,89%	158.436.956.763
				<b>848.422.522.401</b>			<b>792.859.161.638</b>

Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty và các công ty liên kết trong năm: Xem Thuyết minh số 43.

c) Đầu tư vào đơn vị khác

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Công ty Cổ phần Cơ khí Vận tải Cao Su Dầu Tiếng	1.901.732.800	-	1.901.732.800	-
	<b>1.901.732.800</b>	<b>-</b>	<b>1.901.732.800</b>	<b>-</b>

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Tổng Công ty vào ngày 31/03/2022 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Phát triển Phú Mỹ	Tỉnh Bình Dương	35,00%	35,00%	Kinh doanh bất động sản, dịch vụ sân golf
- Công ty TNHH FrieslandCampina Việt Nam	Tỉnh Bình Dương	30,00%	30,00%	Kinh doanh sữa và nước giải khát
- Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Hạnh Phúc	Tỉnh Bình Dương	27,52%	24,00%	Dịch vụ y tế
- Công ty Cổ phần Hưng Vượng	Tỉnh Bình Dương	30,90%	30,90%	Sản xuất kinh doanh sản phẩm từ gỗ, kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp
- Công ty TNHH YCH-PROTRADE	Tỉnh Bình Dương	30,00%	30,00%	Kinh doanh dịch vụ logistic
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Tân Thành	Tỉnh Bình Dương	41,74%	30,00%	Kinh doanh bất động sản, dịch vụ sân golf
- Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương	Tỉnh Bình Dương	48,89%	48,89%	Sản xuất kinh doanh hàng may mặc

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Cơ khí Vận tải Cao Su Dầu Tiếng	Tỉnh Bình Dương	5,06%	5,06%	Vận chuyển và gia công cơ khí

## 5 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Công ty TNHH Box - Pak	18.210.380.806	-	16.364.491.770	-
- Công ty TNHH Đông Tuấn Việt Nam	25.274.268.332	-	23.906.919.284	-
- Công ty TNHH Sữa Nutribiz	15.941.770.430	-	15.941.770.430	-
- Công ty TNHH Công Nghiệp Carbotec Việt Nam	9.711.925.159	-	9.697.994.515	-
- Các khách hàng khác	157.784.252.145	(3.228.399.279)	166.891.757.998	(3.165.377.510)
	<b>226.922.596.872</b>	<b>(3.228.399.279)</b>	<b>232.802.933.997</b>	<b>(3.165.377.510)</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
- Công ty Cổ phần An Bình <sup>(1)</sup>	60.000.000.000	-	60.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Bất Động Sản U&I <sup>(2)</sup>	204.512.681.143	-	204.512.681.143	-
	<b>264.512.681.143</b>	<b>-</b>	<b>264.512.681.143</b>	<b>-</b>
<b>c) Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>204.512.681.143</b>	<b>-</b>	<b>204.512.681.143</b>	<b>-</b>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 43)

<sup>(1)</sup> Đây là khoản phải thu chuyên giao 15 ha đất tại phường Phú Lợi, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương. Ngày 22/12/2016, Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương đã ban hành Quyết định số 3536/QĐ-UBND về việc thu hồi đất do Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương TNHH MTV quản lý để giao cho Công ty Cổ phần An Bình thuê đất thu tiền một lần cho cả thời gian thuê tại phường Phú Lợi, thành phố Thủ Dầu Một. Tuy nhiên, vào ngày 14/11/2019, Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương đã ban hành Quyết định số 3379/QĐ-UBND về việc thu hồi lại Quyết định số 3536/QĐ-UBND ngày 22/12/2016 của Ủy ban Nhân dân tỉnh nêu trên. Thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 41b.

<sup>(2)</sup> Đây là khoản phải thu chuyên giao đất trong Khu quy hoạch Gò Chai tại phường Phú Lợi, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương. Thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 41c.

## 6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Trung tâm Phát triển Quỹ đất Tỉnh Bình Dương	-	-	57.267.812	-
- Công ty TNHH Lào Bidina	9.975.839.698	-	2.017.987.243	-
- Các khách hàng khác	3.059.864.982	-	8.247.792.869	-
	<b>13.035.704.680</b>	<b>-</b>	<b>10.323.047.924</b>	<b>-</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
- Ông Bùi Thanh Hải <sup>(*)</sup>	11.453.700.000	-	11.453.700.000	-
	<b>11.453.700.000</b>	<b>-</b>	<b>11.453.700.000</b>	<b>-</b>

<sup>(\*)</sup> Khoản ứng trước cho Ông Bùi Thanh Hải theo hợp đồng cung cấp cây cảnh và dịch vụ chăm sóc ngày 01/08/2017.

**7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY**

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Tân Thành <sup>(1)</sup>	73.000.000.000	-	73.000.000.000	-
- Công ty TNHH YCH-PROTRADE <sup>(2)</sup>	688.591.038	-	688.135.921	-
- Công ty Điện lực Bình Dương <sup>(3)</sup>	1.221.851.396	-	1.221.851.396	-
	<b>74.910.442.434</b>	<b>-</b>	<b>74.909.987.317</b>	<b>-</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Tân Thành <sup>(4)</sup>	107.347.102.061	-	107.347.102.061	-
- Công ty TNHH Du lịch D&M <sup>(5)</sup>	9.896.049.652	-	9.896.049.652	-
	<b>117.243.151.713</b>	<b>-</b>	<b>117.243.151.713</b>	<b>-</b>
<b>c) Trong đó: Phải thu về cho vay là các bên liên quan</b> <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 43)</i>	<b>181.035.693.099</b>	<b>-</b>	<b>181.035.237.982</b>	<b>-</b>

**Thông tin chi tiết về các khoản cho vay ngắn hạn**

<sup>(1)</sup> Hợp đồng vay vốn số 01/2021/HĐVV ngày 01/11/2021 với các điều khoản như sau:

- Loại tiền: VND;
- Mục đích cho vay: bổ sung vốn lưu động;
- Lãi suất: 9,25%/năm;
- Thời hạn cho vay: 12 tháng;
- Hình thức đảm bảo: tín chấp;
- Số dư tại ngày 31/03/2022 là 73.000.000.000 VND.

<sup>(2)</sup> Biên bản thỏa thuận ngày 25/10/2015 với các điều khoản như sau:

- Loại tiền: USD;
- Mục đích cho vay: bổ sung vốn lưu động;
- Lãi suất: 0%/năm;
- Thời hạn cho vay: 12 tháng và tự động gia hạn với thời hạn tương đương khi đáo hạn;
- Hình thức đảm bảo: tín chấp;
- Số dư tại ngày 31/03/2022 là 30.341,09 USD tương đương 688.591.038 VND.

<sup>(3)</sup> Đây là khoản ứng vốn cho Công ty Điện lực Bình Dương (“BDC”) về việc xây dựng hệ thống lưới điện 22 Kilo Vôn tại Khu Công nghiệp An Tây theo hợp đồng số 56/HĐ-PCBD ký ngày 30 tháng 1 năm 2019 và các phụ lục điều chỉnh trong đó, việc ứng vốn sẽ không chịu lãi suất với số tiền ứng vốn là 1.221.851.396 VND. Công ty cấp khoản ứng vốn này cho BDC nhằm đẩy nhanh tiến độ xây dựng hệ thống lưới điện, nhờ đó thu hút thêm khách hàng thuê đất tại Khu Công nghiệp. Số tiền này sẽ được thanh toán dần dựa trên doanh thu mà BDC có được từ việc cung cấp điện.

**Thông tin chi tiết về các khoản cho vay dài hạn**

(4) Số dư khoản cho vay tại thời điểm 31/03/2022 bao gồm các hợp đồng chi tiết sau:

(4.1) Hợp đồng vay vốn ngày 08/01/2016 và phụ lục hợp đồng ngày 31/12/2019, với các điều khoản như sau:

- Loại tiền: VND;
- Mục đích cho vay: bổ sung vốn lưu động;
- Lãi suất: 8%/năm;
- Thời hạn cho vay: 36 tháng kể từ ngày 01/01/2020;
- Hình thức đảm bảo: tín chấp;
- Số dư tại ngày 31/03/2022 là 25.847.102.061 VND.

(4.2) Hợp đồng vay vốn số 2017/HĐVV ngày 30/11/2017 và phụ lục hợp đồng ngày 31/12/2019, với các điều khoản như sau:

- Loại tiền: VND;
- Mục đích cho vay: bổ sung vốn lưu động;
- Lãi suất: 8%/năm;
- Thời hạn cho vay: 36 tháng kể từ ngày 01/01/2020;
- Hình thức đảm bảo: tín chấp;
- Số dư tại ngày 31/03/2022 là 81.500.000.000 VND.

(5) Khoản phải thu Công ty TNHH Du lịch D&M về cho vay triển khai các thủ tục ban đầu của dự án khu du lịch tại Mũi Né, tỉnh Bình Thuận do Công ty TNHH Du lịch D&M làm chủ đầu tư với lãi suất 0%/năm, hình thức đảm bảo là tín chấp. Theo Biên bản bàn giao số 02/BBBG-TCTY ngày 29/06/2021 về việc chuyển giao quyền đại diện sở hữu vốn tại Công ty TNHH Du lịch D&M của Tổng Công ty cho Công ty TNHH MTV Đầu tư và Quản lý Dự án Bình Dương ("IMPCo"). Trong thời gian 06 tháng kể từ ngày được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, IMPCo có trách nhiệm hoàn trả lại khoản vay của Công ty TNHH Du lịch D&M cho Tổng Công ty.

**8 . PHẢI THU KHÁC**

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Phải thu Công ty CP Đầu tư và Phát triển Tân Thành	132.441.257.090	(2.804.987.952)	128.714.225.213	(2.304.981.103)
+ Tiền lãi cho vay ngắn hạn	16.557.076.268	(2.804.987.952)	12.830.044.391	(2.304.981.103)
+ Tiền lãi bổ sung theo thỏa thuận <sup>(1)</sup>	115.884.180.822	-	115.884.180.822	-
- Phải thu lãi tiền gửi, lãi cho vay	13.719.983.287	-	10.094.588.219	-
- Phải thu về tạm ứng	17.642.730.436	-	14.623.876.196	-
- Các khoản thế chấp, ký quỹ	236.729.085	-	-	-
- Phải thu Công ty TNHH Đầu tư - Xây dựng Tân Phú tiền chênh lệch giá chuyển nhượng khu đất 43 ha <sup>(2)</sup>	87.986.422.597	-	87.986.422.597	-
- Phải thu khác	1.624.630.632	-	2.036.646.138	-
	<b>253.651.753.127</b>	<b>(2.804.987.952)</b>	<b>243.455.758.363</b>	<b>(2.304.981.103)</b>

**PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)**

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>b) Dài hạn</b>				
- Các khoản ký quỹ, ký cược	133.000.000	-	133.000.000	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Tân Thành tiền lãi cho vay	29.984.465.152	-	29.984.465.152	-
- Phải thu khác	-	-	-	-
	<b>30.117.465.152</b>	<b>-</b>	<b>30.117.465.152</b>	<b>-</b>
<b>c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan</b>	<b>162.836.629.496</b>	<b>(2.804.987.952)</b>	<b>159.107.090.783</b>	<b>-</b>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 43)

(1) Khoản phải thu về lãi vay đến ngày 31/03/2022 là khoản lãi cho Cty CP Đầu Tư Phát Triển Tân Thành vay theo HĐ số 05/2011/HĐTDHM ngày 24/05/2011, số tiền vay là 144.000.000.000 đồng, lãi vay phát sinh từ ngày 24/05/2011 đến hết ngày 20/09/2018 là: 115.884.180.822 đồng. Khoản phải thu này trước giai đoạn cổ phần hóa, nên công ty cổ phần có trách nhiệm thu hộ nộp về cho chủ sở hữu giai đoạn công ty TNHH. Công Ty Cổ Phần Đầu Tư và Phát Triển Tân Thành có nghĩa vụ thanh toán đầy đủ khoản tiền lãi nêu trên cho Tổng Công Ty chậm nhất đến thời điểm 31/12/2022.

(2) Ghi nhận khoản phải thu từ Công Ty TNHH Đầu Tư và Xây Dựng Tân Phú, do phát sinh từ việc tạm nộp khắc phục đơn giá đất chuyển giao khu đất 430.000,03m<sup>2</sup> theo giá của UBND tỉnh Bình Dương ban hành theo biên bản làm việc với Thanh Tra tỉnh Bình Dương ngày 20/07/2019, khoản tạm thu này tương ứng 70% giá trị khắc phục tạm nộp vào tài khoản phong tỏa của Văn Phòng Tỉnh Ủy Bình Dương ngày 18/11/2019.

**9 . NỢ XẤU**

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Bà Phạm Thị Nhiều	557.190.500	278.595.250	557.190.500	278.595.250
+ Bà Hứa Ngọc Oanh	346.207.000	173.103.500	346.207.000	173.103.500
+ Công ty CP Đầu tư và Phát triển Tân Thành	5.609.975.898	2.804.987.946	5.609.975.898	3.304.994.795
+ Đối tượng khác	3.845.681.374	1.068.980.845	3.782.659.605	1.068.980.845
	<b>10.359.054.772</b>	<b>4.325.667.541</b>	<b>10.296.033.003</b>	<b>4.825.674.390</b>



**10 . HÀNG TỒN KHO**

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	15.014.734.786	-	26.193.213.109	-
Công cụ, dụng cụ	1.829.169.638	-	2.470.836.096	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	242.080.166.785	-	394.807.295.986	-
- Dự án Khu công nghiệp Quốc tế Protrade	229.037.931.573	-	389.192.351.239	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh tại Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Việt Lào	13.042.235.212	-	5.614.944.747	-
Thành phẩm	223.964.328.762	-	61.413.701.522	-
Hàng hoá (*)	173.512.560.760	(14.004.669.727)	182.003.424.394	(14.004.669.727)
	<b>656.400.960.731</b>	<b>(14.004.669.727)</b>	<b>666.888.471.107</b>	<b>(14.004.669.727)</b>

(\*) Hàng hóa chủ yếu là các loại cây kiềng phục vụ kinh doanh tại công ty mẹ - Tổng Công ty và hàng hóa nhu yếu phẩm, xăng dầu tại Công ty CP Thương mại Tổng hợp Thuận An.

**11 . TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN**

**a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn**

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Chi phí đầu tư dự án bất động sản tại phường Lái Thiêu, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương	37.767.651.477	37.767.651.477	34.862.447.517	34.862.447.517
	<b>37.767.651.477</b>	<b>37.767.651.477</b>	<b>34.862.447.517</b>	<b>34.862.447.517</b>

**b) Xây dựng cơ bản dở dang**

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Vườn cây cao su kiến thiết cơ bản <sup>(1)</sup>	34.978.971.803	38.854.641.890
- Khu tái định cư tại Khu Công nghiệp - Dịch vụ An Tây <sup>(2)</sup>	64.350.486.745	64.350.486.745
- Đầu tư xây dựng sân golf Sông Bé	7.246.677.386	6.145.244.153
- Cụm công nghiệp An Điền <sup>(3)</sup>	3.240.218.299	3.059.770.722
- Quyền sử dụng đất ở xã Vĩnh Phú, tỉnh Bình Dương <sup>(4)</sup>	8.474.786.210	8.460.000.000
- Dự án khu nhà sân tập golf <sup>(5)</sup>	6.403.485.789	6.425.649.151
- Các công trình khác	1.919.890.320	7.425.098.221
	<b>126.614.516.552</b>	<b>134.720.890.882</b>

- (1) Các vườn cây cao su kiến thiết cơ bản tại Công ty con - Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Việt Lào với tổng diện tích 422,66 ha.
- (2) Tên dự án: Khu tái định cư tại Khu Công nghiệp - Dịch vụ An Tây;
- Chủ đầu tư: Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - Công ty Cổ phần;
  - Địa điểm: xã An Điền, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương;
  - Mục tiêu: Đầu tư khu tái định cư;
  - Quy mô: 8,8 ha;
  - Tình trạng dự án: Tổng Công ty đã được cấp quyền sử dụng đất cho dự án, hiện tại đang thực hiện các thủ tục pháp lý để tách sổ và bàn giao đất cho từng hộ dân trong khu tái định cư. Chi phí phát sinh lũy kể đến thời điểm 31/03/2022 là các chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng và đầu tư cơ sở hạ tầng của dự án. Liên quan đến dự án này, sau khi hoàn tất nghĩa vụ pháp lý là cấp sổ cho các hộ dân, Tổng Công ty sẽ quyết toán với Tỉnh ủy Bình Dương về toàn bộ các giao dịch có liên quan gồm khoản tiền đã thu trước của các hộ dân được trình bày tại Thuyết minh số 22 do có liên quan đến giai đoạn trước cổ phần hóa. Do đó, số liệu này có thể thay đổi sau khi được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa.
- (3) Tên dự án: Đầu tư xây dựng Cụm công nghiệp An Điền;
- Chủ đầu tư: Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - Công ty Cổ phần;
  - Địa điểm: xã An Điền, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương;
  - Mục tiêu: Đầu tư xây dựng hạng mục hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp An Điền;
  - Tổng vốn đầu tư: 194.330.575.584 VND;
  - Quy mô: 7,9 ha;
  - Tình trạng dự án: hiện tại đang tạm ngưng thực hiện để Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương xem xét chủ trương hoán đổi đất để thực hiện dự án.
- (4) Tên dự án: Mua đất ở xã Vĩnh Phú, tỉnh Bình Dương;
- Chủ đầu tư: Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - Công ty Cổ phần;
  - Địa điểm: Xã Vĩnh Phú, tỉnh Bình Dương;
  - Mục tiêu: Nắm giữ chờ tăng giá;
  - Quy mô: 564 m<sup>2</sup>;
  - Tình trạng dự án: Tổng Công ty đang thực hiện các thủ tục pháp lý để được cấp quyền sử dụng đất.
- (5) Tên dự án: Dự án cải tạo và nâng cấp khu nhà sân tập golf;
- Chủ đầu tư: Công ty TNHH MTV Sân golf Palm Sông Bé;
  - Địa điểm: Khu nhà sân tập golf - Sân golf Palm Sông Bé;
  - Mục tiêu: Phục vụ cho việc duy trì hoạt động tập luyện golf;
  - Tổng mức đầu tư: 10.000.000.000 VND;
  - Tình trạng dự án: Dự án bắt đầu triển khai từ tháng 03/2021 và dự kiến hoàn thành trong năm 2023.

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Vườn cây lâu năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá							
Số dư đầu kỳ	958.312.109.717	146.454.079.747	123.871.939.496	4.983.062.808	18.483.102.397	971.895.280.820	2.223.999.574.985
- Mua trong kỳ	-	524.700.000	-	240.800.000	-	-	765.500.000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	7.602.314.006	-	-	-	-	-	7.602.314.006
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	(10.868.747.059)	(2.191.356.831)	(2.424.810.397)	(535.888.027)	7.818.240	(42.899.254.601)	(58.912.238.675)
- Giảm khác	-	-	-	-	(54)	-	(54)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>955.045.676.664</b>	<b>144.787.422.916</b>	<b>121.447.129.099</b>	<b>4.687.974.781</b>	<b>18.490.920.583</b>	<b>928.996.026.219</b>	<b>2.173.455.150.262</b>
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	494.686.303.251	97.776.238.587	77.050.057.279	4.367.720.253	16.070.370.844	139.575.109.680	829.525.799.894
- Khấu hao trong kỳ	8.934.317.819	2.892.790.331	2.637.182.911	36.974.858	208.806.730	7.908.806.928	22.618.879.577
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	(3.513.419.710)	(954.338.886)	(1.676.817.375)	(44.041.363)	7.818.240	(8.381.679.707)	(14.562.478.801)
- Tăng từ hợp nhất kinh doanh	541.779.337	100.857.699	210.304.465	-	-	3.768.338.881	4.621.280.382
- Phân loại lại	-	338.833.339	(338.833.339)	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>500.648.980.697</b>	<b>100.154.381.070</b>	<b>77.881.893.941</b>	<b>4.360.653.748</b>	<b>16.286.995.814</b>	<b>142.870.575.782</b>	<b>842.203.481.052</b>
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu kỳ	463.625.806.466	48.677.841.160	46.821.882.217	615.342.555	2.412.731.553	832.320.171.140	1.394.473.775.091
Tại ngày cuối kỳ	<b>454.396.695.967</b>	<b>44.633.041.846</b>	<b>43.565.235.158</b>	<b>327.321.033</b>	<b>2.203.924.769</b>	<b>786.125.450.437</b>	<b>1.331.251.669.210</b>

**13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm kế toán VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	713.819.126.361	3.999.853.906	717.818.980.267
- Mua trong kỳ	-	87.000.000	87.000.000
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	7.260.000	-	7.260.000
Số dư cuối kỳ	<b>713.826.386.361</b>	<b>4.086.853.906</b>	<b>717.913.240.267</b>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	103.060.823.241	3.295.008.412	106.355.831.653
- Khấu hao trong kỳ	5.886.599.989	118.662.278	6.005.262.267
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	6.309.135	-	6.309.135
- Tăng từ hợp nhất kinh doanh	657.208.360	-	657.208.360
Số dư cuối kỳ	<b>109.610.940.725</b>	<b>3.413.670.690</b>	<b>113.024.611.415</b>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	610.758.303.120	704.845.494	611.463.148.614
Tại ngày cuối kỳ	<b>604.215.445.636</b>	<b>673.183.216</b>	<b>604.888.628.852</b>

#### 14 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

##### a) Bất động sản đầu tư cho thuê

	Quyền sử dụng đất	Nhà, vật kiến trúc	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	36.415.114.755	85.204.045.828	121.619.160.583
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>36.415.114.755</b>	<b>85.204.045.828</b>	<b>121.619.160.583</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	2.578.502.213	2.429.062.714	5.007.564.927
- Khấu hao trong kỳ	217.815.054	560.552.934	778.367.988
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>2.796.317.267</b>	<b>2.989.615.648</b>	<b>5.785.932.915</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu kỳ	33.836.612.542	82.774.983.114	116.611.595.656
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>33.618.797.488</b>	<b>82.214.430.180</b>	<b>115.833.227.668</b>

##### b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

Tại thời điểm 31/03/2022, Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất nắm giữ chờ tăng giá tại khu phố Đông Tư, phường Lái Thiêu, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương với diện tích là 10.547 m<sup>2</sup> và nguyên giá là 78 tỷ đồng. Toàn bộ giá trị bất động sản đầu tư này được mua trước thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển sang mô hình công ty cổ phần và đến thời điểm 31/03/2022 vẫn chưa hoàn tất thủ tục sang tên cho Tổng Công ty. Đến thời điểm hiện tại, Tổng Công ty vẫn đang thực hiện các thủ tục pháp lý để sang tên sở hữu quyền sử dụng đối với khu đất này cho Tổng Công ty.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31/03/2022. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### 15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	166.030.130	1.245.298.915
- Chi phí sửa chữa	78.032.282	-
- Phí bảo hiểm	416.297.545	-
- Phí hoa hồng môi giới	909.061.138	833.201.131
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.093.572.667	1.401.694.982
	<b>2.662.993.762</b>	<b>3.480.195.028</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ đang phân bổ	5.796.362.490	2.542.239.288
- Chi phí thuê đất	2.199.020.750	5.787.708.606
- Chi phí thẻ hội viên sân golf	1.824.384.660	1.837.604.895
- Chi phí sửa chữa tài sản	3.285.613.607	3.608.622.936
- Lợi thế kinh doanh (*)	140.215.903.349	146.421.613.085
- Chi phí trả trước dài hạn khác	2.851.596.679	1.194.132.094
	<b>156.172.881.535</b>	<b>161.391.920.904</b>

(\*) Lợi thế kinh doanh phát sinh do xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa từ thời điểm 31/10/2018 với giá trị là 225.027.243.876 đồng, thời gian phân bổ là 10 năm. Chi phí đã phân bổ trong kỳ là 6.205.709.736 đồng.

16 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2021		Trong kỳ		31/03/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
<i>Vay ngắn hạn</i>						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lào <sup>(1)</sup>	71.961.575.082	71.961.575.082	53.406.708.582	49.444.666.181	75.923.617.483	75.923.617.483
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lào <sup>(2)</sup>	17.258.424.840	17.258.424.840	14.007.573.551	15.394.136.547	15.871.861.844	15.871.861.844
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Lào <sup>(3)</sup>	39.389.073.331	39.389.073.331	31.712.910.547	22.669.086.057	48.432.897.821	48.432.897.821
- Ngân hàng Liên doanh Lào - Việt <sup>(3)</sup>	15.314.076.911	15.314.076.911	7.686.224.484	11.381.443.577	11.618.857.818	11.618.857.818
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	86.325.388.184	86.325.388.184	-	19.059.763.814	67.265.624.370	67.265.624.370
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lào <sup>(4)</sup>	53.901.187.200	53.901.187.200	-	12.010.719.460	41.890.467.740	41.890.467.740
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Lào <sup>(5)</sup>	17.924.200.984	17.924.200.984	-	7.049.044.354	10.875.156.630	10.875.156.630
- Quỹ Đầu Tư Phát Triển tỉnh Bình Dương <sup>(6)</sup>	14.500.000.000	14.500.000.000	-	-	14.500.000.000	14.500.000.000
	<b>158.286.963.266</b>	<b>158.286.963.266</b>	<b>53.406.708.582</b>	<b>68.504.429.995</b>	<b>143.189.241.853</b>	<b>143.189.241.853</b>
b) Vay dài hạn						
<i>Vay dài hạn</i>						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lào <sup>(4)</sup>	217.402.593.927	217.402.593.927	-	30.619.400.965	186.783.192.962	186.783.192.962
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lào <sup>(4)</sup>	93.844.527.222	93.844.527.222	-	14.544.052.054	79.300.475.168	79.300.475.168
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Lào <sup>(5)</sup>	105.058.066.705	105.058.066.705	-	12.575.348.911	92.482.717.794	92.482.717.794
- Quỹ Đầu Tư Phát Triển tỉnh Bình Dương <sup>(6)</sup>	18.500.000.000	18.500.000.000	-	3.500.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
	<b>217.402.593.927</b>	<b>217.402.593.927</b>	<b>-</b>	<b>30.619.400.965</b>	<b>186.783.192.962</b>	<b>186.783.192.962</b>
Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(86.325.388.184)	(86.325.388.184)	-	(19.059.763.814)	(67.265.624.370)	(67.265.624.370)
Vay dài hạn đến hạn trả sau 12 tháng	<b>131.077.205.743</b>	<b>131.077.205.743</b>			<b>119.517.568.592</b>	<b>119.517.568.592</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

(1) Hợp đồng tín dụng số 106/2021-HĐCVHM/CPS ngày 23/11/2021, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 8.500.000.000 LAK hoặc USD tương đương;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động để phục vụ sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn của hợp đồng: Cụ thể theo từng giấy nhận nợ, thời hạn không quá 6 tháng;
- + Lãi suất cho vay: 6%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 8.337.667.968 LAK và 110.640,45 USD tương đương 15.871.861.844 VND;
  
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: được đảm bảo bao gồm các nghĩa vụ phát sinh trong Hợp đồng bảo đảm số 75/2017/HĐBD/CPS ngày 21/12/2017.

(2) Số dư tại thời điểm 31/03/2022 bao gồm các hợp đồng tín dụng:

2.1 Hợp đồng tín dụng số 46/2021/HĐHM-PN/SHB-410100, ngày 24/08/2021 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 5.300.000 USD hoặc LAK tương đương;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động để phục vụ sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn cho vay: hạn mức duy trì trong 12 tháng đến 15/06/2021; thời hạn vay của từng khoản nợ được ghi trên từng giấy nhận nợ, thời hạn không quá 08 tháng;
- + Lãi suất cho vay: LAK 9%/năm; USD 6,85%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 428.841,56 USD và 16.792.263.526 LAK, tương ứng với 40.462.316.986 VND;

+ Các hình thức bảo đảm tiền vay:

- Quyền thuê, quyền khai thác và tài sản trên đất (bao gồm vườn cây cao su, hệ thống hạ tầng và các công trình liên quan tại tỉnh Champasak (Nông trường 2, Đội sản xuất Baching, Đội sản xuất Lakhongpheng) và tỉnh Salavan;
- Cam kết trả nợ thay của các cổ đông.

2.2 Hợp đồng tín dụng số 26/2022/HĐHM-PN/SHB.LAO ngày 21/03/2022, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 14.500.000.000 LAK hoặc USD tương đương;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động thu mua chế biến mủ cao su;
- + Thời hạn của hợp đồng: Cụ thể theo từng giấy nhận nợ, thời hạn không quá 6 tháng;
- + Lãi suất cho vay: được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ cho mỗi lần rút vốn vay;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 3.871.480 LAK và 32.323,83 USD tương đương 7.970.580.835 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Quyền thuê, quyền khai thác gắn liền với đất và tài sản trên đất.

(3) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 13/HĐ-LVB/2020 ngày 17/01/2022, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 16.000.000.000 LAK;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn của hợp đồng: hạn mức duy trì trong 12 tháng; thời hạn vay của từng khoản nợ được ghi trên từng giấy nhận nợ, thời hạn không quá 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: LAK 9%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm kỳ là 6.190.451.179 LAK tương đương 11.618.857.818 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Toàn bộ tài sản là nhà cửa, vật kiến trúc, hạ tầng, thiết bị xe quản lý văn phòng công ty và diện tích 350,2355 ha rừng phòng hộ Nông trường 1, thuộc tỉnh Champasak.

**Thông tin bổ sung khoản vay dài hạn**

- (4) Hợp đồng tín dụng số 08/2012/HDTD-2012/VTB.DTRC ngày 28/09/2012, Hợp đồng tín dụng sửa đổi bổ sung số 01 ngày 03/01/2017, Hợp đồng tín dụng sửa đổi bổ sung số 03 ngày 22/06/2017, Hợp đồng tín dụng sửa đổi bổ sung số 04 ngày 22/12/2017 và Hợp đồng tín dụng sửa đổi bổ sung số 05 ngày 19/04/2019 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Số tiền cho vay tối đa: 22.500.000 USD;
  - + Mục đích vay: Cho vay dự án phát triển 10.000 ha cao su tại tỉnh Champasak, Salavan, Lào;
  - + Thời hạn cho vay: 21/03/2023;
  - + Lãi suất cho vay: 6,5%/năm;
  - + Hình thức bảo đảm tiền vay: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Công ty tại tỉnh Champasak và giá trị vườn cây trên đất tại tỉnh Champasak, bao gồm quyền thuê đất, khai thác Tài sản trên đất. Tổng giá trị bảo đảm là 255.534.570.000 LAK hoặc USD tương ứng (Nông trường 1, Nông trường 2, Nông trường 3, Nông trường Bachieng);
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 3.778.382,33 USD, tương đương 79.300.475.168 VND.
- (5) Số dư tại thời điểm 31/03/2022 bao gồm các hợp đồng tín dụng:
- 5.1 Hợp đồng tín dụng số 124/2013/HDTDDH-PN/SHB-DTVL ngày 20/11/2013, phụ lục hợp đồng tín dụng số 03-124/2019/PLHDTD ngày 14/07/2020 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 5.200.000 USD hoặc LAK tương đương;
  - + Mục đích vay: Đầu tư xây dựng nhà máy chế biến mù cao su Dầu tiếng - Việt Lào và các công trình phụ trợ tại huyện Bachieng, tỉnh Champasak;
  - + Thời hạn cho vay: 122 tháng;
  - + Lãi suất cho vay: Quy định theo từng khế ước nhận nợ;
  - + Hình thức bảo đảm tiền vay: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Công ty tại tỉnh Champasak;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 19.152.231.478 LAK tương đương 35.946.823.261 VND.
- 5.2 Hợp đồng tín dụng số 57/2019/HDTDDH-PN/SHB-DTVL ngày 29/09/2014, phụ lục hợp đồng tín dụng số 03-57/2014/PLHDTD ngày 14/07/2020 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 4.125.000 USD hoặc LAK tương đương;
  - + Mục đích vay: Tái tài trợ toàn bộ dư nợ trung dài hạn tại Ngân hàng ANZ Champasak;
  - + Thời hạn cho vay: 76 tháng;
  - + Lãi suất cho vay: Quy định theo từng khế ước nhận nợ;
  - + Hình thức bảo đảm tiền vay: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Công ty tại tỉnh Champasak;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 13.407.360.993 LAK tương đương 25.164.275.849 VND.
- 5.3 Hợp đồng tín dụng số 43/2014/HDTDDH-PN/SHB-DTVL ngày 10/06/2014, phụ lục hợp đồng tín dụng số 03-43/2019/PLHDTD ngày 06/07/2020 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 4.800.000 USD hoặc LAK tương đương;
  - + Mục đích vay: Vay vốn để thực hiện việc chăm sóc kiến thiết cơ bản vườn cây cao su tại tỉnh Champasak;
  - + Thời hạn cho vay: 84 tháng;
  - + Lãi suất cho vay: Quy định theo từng khế ước nhận nợ;
  - + Hình thức bảo đảm tiền vay: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Công ty tại tỉnh Champasak;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 13.543.188.751 LAK tương đương 25.419.210.967 VND.
- 5.4 Hợp đồng tín dụng số 104/2019/HDTDDH-PN/SHB.Lao-410100 ngày 11/11/2019, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 7.900.000.000 LAK;
  - + Mục đích vay: Đầu tư Tài sản cố định;
  - + Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay đầu tiên;
  - + Lãi suất cho vay: 9,5%/năm;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Quyền khai thác tài sản trên đất bao gồm tài sản trên đất như dự án, các công trình xây dựng và máy móc có liên quan, gắn liền với hợp đồng thuê đất 23/09/2016 về việc thuê đất giữa Công ty TNHH MTV Cổ phần Phát triển Cao su Dầu Tiếng - Việt Lào và Bộ tài nguyên Môi trường nước CHDCND Lào;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 3.124.035.806 LAK và 4.226,64 USD tương đương 5.952.407.717 VND.
- (6) Khoản vay của Quỹ đầu tư và Phát triển tỉnh Bình Dương, số dư nợ vay tại thời điểm 31/03/2022 là 15.000.000.000 VND. Tiền gốc và lãi được trả theo quý với lãi suất là 7%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng các quyền sử dụng đất tại Khu công nghiệp Quốc tế Protrade. Trong đó số vay dài hạn đến hạn trả là 14.500.000.000 VND.



**17 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Công ty Cổ phần Cao su Thành phố Hồ Chí Minh	8.085.089.723	8.085.089.723	7.647.686.483	7.647.686.483
- Zoomtech co.,ltd	1.902.360.000	1.902.360.000	1.902.360.000	1.902.360.000
- Công ty TNHH Trần Khang Thư	3.371.189.760	3.371.189.760	4.421.775.600	4.421.775.600
- Phải trả các đối tượng khác	18.356.836.486	18.356.836.486	23.417.621.826	23.417.621.826
	<b>31.715.475.969</b>	<b>31.715.475.969</b>	<b>37.389.443.909</b>	<b>37.389.443.909</b>
<b>b) Trong đó: Phải trả các bên liên quan</b> <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 43)</i>	<b>315.927.679</b>	<b>315.927.679</b>	<b>215.386.715</b>	<b>215.386.715</b>

**18 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Công ty TNHH MTV Thương mại Xuất nhập khẩu Thành Lễ	10.000.000.000	10.000.000.000
- Công ty TNHH Công Nghiệp Điện Tử Thông Minh Longood (Việt Nam)	95.225.993.744	-
- Công ty TNHH An Chiao Molds	12.615.764.198	12.615.764.198
- Các khách hàng khác	789.988.569	359.137.204
	<b>118.631.746.511</b>	<b>22.974.901.402</b>

**19 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Phí dịch vụ tại sân golf Palm Sông Bé	6.756.078.880	8.685.926.620
- Các khoản khác	55.000.000	55.000.000
	<b>6.811.078.880</b>	<b>8.740.926.620</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Doanh thu thẻ hội viên sân golf Palm Sông Bé	29.033.363.918	29.097.911.072
- Các khoản khác	578.429.460	-
	<b>29.611.793.378</b>	<b>29.097.911.072</b>

**20 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	1.739.442.575	29.637.540.189	16.852.132.350	5.797.810	14.530.648.224
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	1.939.899.646	5.136.064.950	5.468.913.956	-	1.607.050.640
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.992.800.219	22.162.642.423	6.489.125.255	22.313.619.291	17.729.895.143	6.075.243.311
- Thuế thu nhập cá nhân	17.976.795	1.852.909.115	2.754.738.930	4.085.155.786	83.459.182	587.974.646
- Thuế tài nguyên	-	19.561.440	155.979.520	68.165.120	-	107.375.840
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	267.727.149	-	182.191.305	-	267.727.149	182.191.305
- Các khoản phải nộp khác	270.977.025.683	337.626.474	23.936.263	76.486.004.499	347.101.467.445	-
	<b>289.255.529.846</b>	<b>28.052.081.673</b>	<b>44.379.576.412</b>	<b>125.273.991.002</b>	<b>365.188.346.729</b>	<b>23.090.483.966</b>

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**21 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Chi phí lãi vay phải trả	-	130.362.356
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán <sup>(*)</sup>	125.432.958.852	125.432.958.852
- Chi phí trích trước giá vốn kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp	379.213.249.536	375.904.733.326
- Thưởng và lương tháng 13	859.064.351	2.271.184.664
- Chi phí phải trả khác	8.362.840.282	7.124.714.542
	<b>513.868.113.021</b>	<b>510.863.953.740</b>

<sup>(\*)</sup> Đây là các khoản trích trước chi phí để thực hiện đầu tư cơ sở hạ tầng tại dự án Khu công nghiệp đô thị - Dịch vụ An Tây và Khu liên hợp dịch vụ - đô thị Bình Dương lũy kế từ trước giai đoạn cổ phần hóa. Trong giai đoạn cổ phần hóa, Tổng Công ty đã bàn giao Khu công nghiệp đô thị - Dịch vụ An Tây và Khu liên hợp dịch vụ - đô thị Bình Dương với diện tích lần lượt là 1.723.267,4 ha và 1.888.953,2 ha cho Công ty TNHH MTV Quản lý Dự án Bình Dương tiếp tục quản lý và khai thác dự án theo chủ trương của Tỉnh ủy Bình Dương. Giá trị chi phí trích trước còn lại tại thời điểm 31/03/2022 tương ứng với khối lượng còn lại Tổng Công ty phải thực hiện.

**22 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	1.519.548.093	1.283.363.060
- Bảo hiểm xã hội	153.043.716	-
- Các khoản đặt cọc, ký quỹ, ký cược	21.370.444.045	46.951.130.786
- Lợi nhuận phải nộp về Ngân sách Nhà nước <sup>(1)</sup>	509.841.118.651	509.841.118.651
- Phải nộp 10% Ngân sách Đảng	91.182.771.193	91.182.771.193
- Phải trả thù lao cho Hội đồng Quản trị	490.705.760	33.144.095
- Phải trả khác	1.488.398.816	2.596.878.551
	<b>626.046.030.274</b>	<b>651.888.406.336</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận trước tiền đất tái định cư của các hộ dân thuộc khu tái định cư An Tây <sup>(2)</sup>	56.666.666.667	56.666.666.667
- Các khoản nhận đặt cọc, ký quỹ, ký cược dài hạn	17.962.828.092	12.060.977.736
	<b>74.629.494.759</b>	<b>68.727.644.403</b>
<b>c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan</b>	<b>601.023.889.844</b>	<b>601.023.889.844</b>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 43)

<sup>(1)</sup> Lợi nhuận đã nộp ngân sách Nhà nước trong năm là 494,2 tỷ đồng.

<sup>(2)</sup> Các khoản tiền nhận trước của hộ dân mua đất tại khu tái định cư thuộc khu Công nghiệp - Dịch vụ An Tây. Theo phương án sử dụng đất khi cổ phần hóa Tổng Công ty, toàn bộ khu đất thuộc khu Công nghiệp - Dịch vụ An Tây và khu tái định cư sẽ bàn giao về cho Công ty TNHH MTV Quản lý Dự án Bình Dương, một đơn vị trực thuộc Tỉnh ủy Bình Dương. Giá trị bàn giao bao gồm cả phần đất đã nhận trước của các hộ dân này. Tuy nhiên tại thời điểm bàn giao, Tổng công ty đã tiến hành nộp các hồ sơ thủ tục giao đất cho Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương để thực hiện tách sổ cho từng hộ dân, do đó Tổng công ty tạm thời chưa thực hiện bàn giao về cho Công ty TNHH MTV Quản lý Dự án Bình Dương. Sau khi các thủ tục tách sổ hoàn tất, Tổng công ty sẽ bàn giao toàn bộ hồ sơ có liên quan trong đó bao gồm chi phí xây dựng cơ bản dở dang trình bày tại Thuyết minh số 11 với số tiền 64,35 tỷ đồng, tiền nhận trước ghi nhận trên khoản mục phải trả dài hạn khác số tiền 56,666 tỷ đồng và toàn bộ các nội dung này sẽ được xử lý khi quyết toán cổ phần hóa với Tỉnh ủy Bình Dương.

**Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - CTCP**

A128 đường 3/2, khu phố Đông Tư, phường Lái Thiêu, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022

**23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Vốn khác của Chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng		
Số dư tại ngày 01/01/2021	3.000.000.000.000	11.949.349.305	(35.469.525.274)	10.193.697.775	45.088.685.544	473.421.504.824	520.480.045.959	4.025.663.758.133		
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	65.319.536.060	1.122.793.854	66.442.329.914		
Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	-	-	(1.852.104.237)	(1.852.104.237)		
Trích Quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	-	(3.119.684.418)	(315.701.010)	(3.435.385.428)		
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	-	549.679.910	-	-	-	-		549.679.910
Hợp nhất kinh doanh	-	-	(469.159.761)	-	(1.389.817.616)	-	4.328.999.302	2.470.021.925		
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>3.000.000.000.000</b>	<b>11.949.349.305</b>	<b>(35.938.685.035)</b>	<b>10.743.377.685</b>	<b>43.698.867.928</b>	<b>535.621.356.466</b>	<b>523.764.033.868</b>	<b>4.089.838.300.217</b>		

**Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - CTCP**

A128 đường 3/2, khu phố Đông Tư, phường Lái Thiêu, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022

**23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Vốn khác của Chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Cộng
Số dư đầu kỳ này	3.000.000.000.000	11.949.349.305	(35.469.525.274)	(46.093.514.343)	55.367.268.821	561.017.546.224	482.588.841.016		4.029.359.965.749
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	75.342.216.903	2.288.241.344		77.630.458.247
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	-	(17.887.479.879)	-	-	(17.806.720.013)		(35.694.199.892)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý đã thực hiện	-	-	-	-	-	(6.128.721.735)	-		(6.128.721.735)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>3.000.000.000.000</b>	<b>11.949.349.305</b>	<b>(35.469.525.274)</b>	<b>(63.980.994.222)</b>	<b>55.367.268.821</b>	<b>630.231.041.392</b>	<b>467.070.362.347</b>		<b>4.065.167.502.369</b>

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ
	%	VND	%	VND
- Công ty TNHH MTV Quản lý Dự án Bình Dương	60,98	1.829.274.000.000	60,98	1.829.274.000.000
- Công ty Cổ Phần Sam Holdings	8,00	240.000.000.000	8,00	240.000.000.000
- Công ty Cổ Phần Đầu tư	6,00	180.000.000.000	6,00	180.000.000.000
- Công ty TNHH Phát Triển	15,00	450.000.000.000	15,00	450.000.000.000
- Cổ đông khác	10,02	300.726.000.000	10,02	300.726.000.000
	<b>100,00</b>	<b>3.000.000.000.000</b>	<b>100,00</b>	<b>3.000.000.000.000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối lợi nhuận**

	Quý 1 năm 2022	Quý 1 năm 2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	601.023.889.844	1.095.233.570.937
+ Lợi nhuận phải nộp về ngân sách Nhà nước	601.023.889.844	1.095.233.570.937
+ Cổ tức phải trả cổ đông	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	-	91.852.104.240
+ Cổ tức chia trên lợi nhuận năm trước	-	91.852.104.240
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	-	586.061.785.333
+ Lợi nhuận phải nộp về ngân sách Nhà nước	-	494.209.681.093
+ Cổ tức chia trên lợi nhuận năm nay	-	91.852.104.240
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	601.023.889.844	601.023.889.844
+ Lợi nhuận phải nộp về ngân sách Nhà nước	601.023.889.844	601.023.889.844

**d) Cổ phiếu**

	31/03/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	300.000.000	300.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	300.000.000	300.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phần.		

**e) Các quỹ của Tổng công ty**

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	55.367.268.821	55.367.268.821
	<b>55.367.268.821</b>	<b>55.367.268.821</b>

**24 . CHÈNH LỆCH TỶ GIÁ**

	Quý 1 năm 2022	Quý 1 năm 2021
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	(46.093.514.343)	10.193.697.775
Số tăng trong kỳ	-	549.679.910
- Do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	549.679.910
Số giảm trong kỳ	(17.887.479.879)	-
- Do chuyển đổi báo cáo tài chính	(17.887.479.879)	-
Số dư cuối kỳ	<b>(63.980.994.222)</b>	<b>10.743.377.685</b>

**25 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

**a) Tài sản thuê ngoài**

Tổng Công ty ký hợp đồng thuê đất tại số A128, đường Ba Tháng Hai, khu phố Đông Tư, phường Lái Thiêu, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương để sử dụng với mục đích làm văn phòng Tổng Công ty và xí nghiệp. Diện tích khu đất thuê là 24.813,44 m<sup>2</sup>. Theo các hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của hợp đồng thuê.

**b) Tài sản nhận giữ hộ**

Các tài sản thuộc danh mục phải bàn giao về Công ty TNHH MTV Đầu tư và Quản lý dự án Bình Dương theo Quyết định số 3468/QĐ-UBND ngày 08/12/2017 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương về phê duyệt giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương TNHH Một thành viên. Chi tiết như sau:

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại khu phố Đông Tư, phường Lái Thiêu	5.453.253.100	5.453.253.100
- Quyền sử dụng đất tại xã An Tây, huyện Bến Cát	1.743.153.742	1.743.153.742
- Khu tái định cư Gò Chai	52.920.317.344	52.920.317.344
- Khu tái định cư An Tây	26.726.901.367	26.726.901.367
	<b>86.843.625.553</b>	<b>86.843.625.553</b>

Tại thời điểm 31/03/2022, một số tài sản thuộc danh mục cần thanh lý theo phương án cổ phần hóa nhưng chưa thanh lý được, Tổng Công ty đã ghi nhận giảm và đang đề nghị Tỉnh ủy Bình phê duyệt chủ trương bàn giao cho Công ty TNHH MTV Đầu tư và Quản lý dự án Bình Dương như sau:

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Quyền sử dụng đất tại lô G - khu dân cư Nguyễn Văn Tiết	8.303.242.573	8.303.242.573
- Chi phí đầu tư khu phức hợp Bình Dương Riverside	3.034.989.090	3.034.989.090
- Chi phí đầu tư khác	406.818.182	406.818.182
	<b>11.745.049.845</b>	<b>11.745.049.845</b>

**c) Ngoại tệ các loại**

	31/03/2022	01/01/2022
- Đô la Mỹ (USD)	525.158,62	746.160,95

**26 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý 1 năm 2022	Quý 1 năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	192.916.942.874	195.104.761.967
Doanh thu cung cấp dịch vụ	52.335.440.044	54.031.072.364
Doanh thu kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp	36.040.811.188	-
	<b>281.293.194.106</b>	<b>249.135.834.331</b>
	<b>32.857.780</b>	<b>139.842.535</b>

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan  
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 43)

**27 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Quý 1 năm 2022	Quý 1 năm 2021
	VND	VND
- Giảm giá hàng bán	449.674.263	438.434.815
	<b>449.674.263</b>	<b>438.434.815</b>

**28 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Quý 1 năm 2022	Quý 1 năm 2021
	VND	VND
Giá vốn bán thành phẩm, hàng hóa đã bán	172.626.956.635	173.867.123.198
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	38.760.565.854	38.190.974.140
Giá vốn kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp	9.477.866.811	-
	<b>220.865.389.300</b>	<b>212.058.097.338</b>

**29 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Quý 1 năm 2022	Quý 1 năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.576.472.833	9.989.444.719
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.464.206.045	568.942.835
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	2.429.313	185.104.224
Doanh thu hoạt động tài chính khác	7.702.276	2.852.229.688
	<b>12.050.810.467</b>	<b>13.595.721.466</b>
	<b>3.727.031.877</b>	<b>3.746.545.575</b>

Trong đó, Doanh thu hoạt động tài chính nhận từ các bên liên quan  
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 43)

**30 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Quý 1 năm 2022	Quý 1 năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	4.909.737.123	5.164.356.399
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	244.768.904	359.634.890
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	1.247.269	1.673.365.962
	<b>5.155.753.296</b>	<b>7.197.357.251</b>
	-	-

Trong đó, Chi phí hoạt động tài chính trả cho các bên liên quan  
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 43)

**31 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Quý 1 năm 2022	Quý 1 năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	15.470.990	98.905.316
Chi phí nhân công	2.565.157.180	3.691.581.379
Chi phí khấu hao tài sản cố định	121.672.034	191.995.351
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.311.741.682	2.568.178.769
Chi phí khác bằng tiền	478.190.221	99.413.336
	<b>6.492.232.107</b>	<b>6.650.074.151</b>



**32 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Quý 1 năm 2022	Quý 1 năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	164.628.494	101.428.696
Chi phí nhân công	12.177.336.824	11.097.294.554
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.878.450.960	1.500.027.799
Thuế, phí, lệ phí	639.820.400	417.113.837
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.613.552.763	4.973.126.737
Chi phí khác bằng tiền	1.881.353.412	1.329.952.213
Chi phí/Hoàn nhập dự phòng	563.028.618	-
Lợi thế kinh doanh phân bổ	6.205.709.736	6.205.711.345
	<b>28.123.881.207</b>	<b>25.624.655.181</b>
	<b>822.370.964</b>	<b>298.181.245</b>

Trong đó, Chi phí quản lý doanh nghiệp mua từ các bên liên quan  
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 43)

**35 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Quý 1 năm 2022	Quý 1 năm 2021
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN tại Công ty mẹ	-	-
Chi phí thuế TNDN tại các Công ty con	6.489.125.255	1.147.394.840
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>6.489.125.255</b>	<b>1.147.394.840</b>

**36 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**

**a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	217.711.921.984	215.182.524.724
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>217.711.921.984</b>	<b>215.182.524.724</b>

**b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

	Quý 1 năm 2022	Quý 1 năm 2021
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	4.061.577.694	1.201.379.090
	<b>4.061.577.694</b>	<b>1.201.379.090</b>

**37 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Quý 1 năm 2022	Quý 1 năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	75.342.216.903	65.319.536.060
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	75.342.216.903	65.319.536.060
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	300.000.000	300.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>251</b>	<b>218</b>

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, Tổng Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

### 38 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty bao gồm:

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền, các khoản tương đương tiền	199.971.492.587	-	286.085.953.704	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	775.204.496.294	(6.033.387.231)	770.888.838.655	(5.470.358.613)
Các khoản cho vay	688.853.594.147	-	588.053.139.030	-
	<b>1.664.029.583.028</b>	<b>(6.033.387.231)</b>	<b>1.645.027.931.389</b>	<b>(5.470.358.613)</b>
			Giá trị ghi sổ kế toán	
			31/03/2022	01/01/2022
			VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ			262.706.810.445	289.364.169.009
Phải trả người bán, phải trả khác			732.391.001.002	758.005.494.648
Chi phí phải trả			513.868.113.021	510.863.953.740
			<b>1.508.965.924.468</b>	<b>1.558.233.617.397</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

#### Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

#### Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/03/2022</b>				
Tiền, các khoản tương đương tiền	199.971.492.587	-	-	199.971.492.587
Phải thu khách hàng, phải thu khác	474.540.962.768	294.630.146.295	-	769.171.109.063
Các khoản cho vay	571.610.442.434	117.243.151.713	-	688.853.594.147
	<b>1.246.122.897.789</b>	<b>411.873.298.008</b>	-	<b>1.657.996.195.797</b>
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>				
Tiền, các khoản tương đương tiền	286.085.953.704	-	-	286.085.953.704
Phải thu khách hàng, phải thu khác	470.788.333.747	294.630.146.295	-	765.418.480.042
Các khoản cho vay	470.809.987.317	117.243.151.713	-	588.053.139.030
	<b>1.227.684.274.768</b>	<b>411.873.298.008</b>	-	<b>1.639.557.572.776</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/03/2022</b>				
Vay và nợ	143.189.241.853	119.517.568.592	-	262.706.810.445
Phải trả người bán, phải trả khác	657.761.506.243	74.629.494.759	-	732.391.001.002
Chi phí phải trả	513.868.113.021	-	-	513.868.113.021
	<b>1.314.818.861.117</b>	<b>194.147.063.351</b>	-	<b>1.508.965.924.468</b>
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>				
Vay và nợ	158.286.963.266	131.077.205.743	-	289.364.169.009
Phải trả người bán, phải trả khác	689.277.850.245	68.727.644.403	-	758.005.494.648
Chi phí phải trả	510.863.953.740	-	-	510.863.953.740
	<b>1.358.428.767.251</b>	<b>199.804.850.146</b>	-	<b>1.558.233.617.397</b>

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**39 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

	Quý 1 năm 2022	Quý 1 năm 2021
	VND	VND
a) <b>Số tiền đi vay thực thu trong kỳ</b>		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	53.406.708.582	48.278.702.966
b) <b>Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ</b>		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	80.064.067.146	18.572.856.990

#### 40 . NỢ TIỀM TÀNG

Theo báo cáo kiểm toán về việc quản lý và sử dụng đất đô thị trên địa bàn tỉnh Bình Dương giai đoạn 2013 - 2016 ngày 15/08/2017 của Kiểm toán Nhà Nước khu vực IV, đối với dự án Khu dịch vụ của Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương - TNHH MTV được giao đất trong giai đoạn 2012 - 2013, Kiểm toán Nhà Nước xác định nghĩa vụ tài chính Tổng Công ty phải nộp bổ sung là 409.467.405.383 đồng, trong đó 200.977.025.683 đồng là tiền sử dụng đất phải nộp bổ sung do Kiểm toán Nhà Nước xác định lại đơn giá thu tiền sử dụng đất và 208.490.379.700 đồng là tiền phạt chậm nộp.

Tại thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, theo Nghị quyết số 42/NQ-HĐQT ngày 26 tháng 01 năm 2021, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - CTCP ("PRT") đã thống nhất giao cho Tổng Giám đốc Tổng Công ty đề tiến hành các thủ tục để xử lý, giải quyết các vấn đề liên quan đến việc bàn giao vốn, tài sản, chi phí của Tổng Công ty trước thời điểm cổ phần hóa trên cơ sở đảm bảo quyền lợi của các cổ đông của PRT và đảm bảo thực hiện theo đúng quy định của pháp luật. Theo đó ngày 03/03/2021, PRT đã tạm nộp số tiền 200.977.025.683 đồng vào ngân sách Nhà nước theo ý kiến chỉ đạo của Tỉnh ủy Bình Dương theo văn bản số 252/CV-VPTU ngày 02/03/2021. Ngày 01/11/2021, Cục thuế Bình Dương ban hành Thông báo số 16592/TB-CTBDU về thực hiện nộp tiền phạt chậm nộp theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước với tổng số tiền tính đến thời điểm 03/03/2021 là 286.690.160.693 đồng, PRT đã tạm nộp 70.000.000.000 đồng tiền phạt chậm nộp vào ngân sách Nhà nước vào ngày 31/12/2021. Hiện tại các khoản PRT đã tạm nộp nêu trên sẽ được xử lý sau khi được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần.

#### 41 . THÔNG TIN CHUYỂN GIAO ĐẤT CHO CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN, CÔNG TY CỔ PHẦN AN BÌNH VÀ CÔNG TY CỔ PHẦN BẤT ĐỘNG SẢN U&I TRƯỚC GIAI ĐOẠN CỔ PHẦN HÓA

##### a) Thông tin hủy hợp đồng chuyển giao đất cho Công ty TNHH Phát Triển

Trong năm 2016, căn cứ chủ trương của Tỉnh Ủy Bình Dương về việc chấp thuận chuyển giao, thu hồi và cho thuê đất theo công văn số 349/CV/TU ngày 30/06/2016. Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương TNHH MTV đã ký hợp đồng bồi thường kinh phí đầu tư về đất và chuyển giao đất ngày 18/04/2016 và phụ lục số 01 ngày 25/05/2016 với Công ty TNHH Phát Triển ("Phát Triển"), theo đó Tổng Công ty chuyển giao cho Phát Triển khu đất có diện tích 83.852,1 m<sup>2</sup> tại phường Phú Lợi, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương với tổng giá trị bồi thường là 97.727.400.000 đồng.

Ngày 24/10/2016, Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương đã có Quyết định số 2833/QĐ-UBND ngày 24/10/2016 về việc thu hồi đất do Tổng Công ty quản lý và cho Công ty TNHH Phát Triển thuê đất thu tiền một lần cho cả thời gian thuê. Công ty TNHH Phát Triển đã thanh toán cho Tổng Công ty với số tiền 30 tỷ đồng, số phải thu còn lại 67,727 tỷ đồng sẽ được thanh toán sau khi Công ty TNHH Phát Triển được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Lợi nhuận từ giao dịch nêu trên đã được Tổng Công ty ghi nhận vào kết quả kinh doanh của giai đoạn trước khi cổ phần hóa.

Mặc dù đã được Ủy ban Nhân dân tỉnh cấp quyết định cho thuê đất, tuy nhiên đến thời điểm hiện tại thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Công ty Phát Triển vẫn chưa hoàn thành. Do đó, ngày 28/10/2019, Công ty TNHH Phát Triển có văn bản số 14/2019/CV-PT đề nghị Tổng Công ty hủy bỏ toàn bộ hợp đồng bồi thường kinh phí đầu tư về đất và chuyển giao đất ngày 18/04/2016 vì lý do chậm trễ trong thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất như cam kết. Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã ban hành nghị quyết số 13B/NQ-HĐQT ngày 04/11/2019 phê duyệt chủ trương hủy hợp đồng với Công ty TNHH Phát Triển.

Ngày 04/11/2019, Tổng Công ty và Công ty TNHH Phát Triển đã ký Biên bản hủy hợp đồng bồi thường kinh phí đầu tư về đất và chuyển giao đất. Ngày 14/11/2019, Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương đã ban hành Quyết định số 3381/QĐ-UBND về việc thu hồi lại các quyết định đã cấp liên quan đến việc cho Công ty TNHH Phát Triển thuê đất dưới hình thức Nhà nước cho thuê đất thu tiền một lần cho cả thời gian thuê tại phường Phú Lợi, thành phố Thủ Dầu Một.

Tổng Công ty đã hoàn trả toàn bộ số tiền 30 tỷ đồng mà Công ty TNHH Phát Triển đã thanh toán để thực hiện hợp đồng và phụ lục. Toàn bộ các nghiệp vụ phát sinh và khoản lợi nhuận 70,919 tỷ đồng đã ghi nhận trong giai đoạn doanh nghiệp Nhà nước được Tổng Công ty điều chỉnh hồi tố giảm khoản lợi nhuận phải nộp về ngân sách Nhà nước. Số dư khoản phải trả Nhà nước sau khi đã điều chỉnh giảm phần lợi nhuận 70,919 tỷ đồng đã được văn phòng Tỉnh ủy xác nhận. Hiện nay vụ việc đang chờ hướng dẫn thực hiện của cấp có thẩm quyền và sẽ được xem xét xử lý theo quyết định của các cấp có thẩm quyền.

Đối với khoản thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp được điều chỉnh hồi tố theo các nội dung nêu trên, Tổng Công ty đã có công văn đề nghị Cục thuế tỉnh Bình Dương hướng dẫn thực hiện điều chỉnh. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này, Cục thuế tỉnh Bình Dương chưa có văn bản trả lời chính thức.

**b) Thông tin hợp đồng chuyển giao đất cho Công ty Cổ phần An Bình**

Trong năm 2016, Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương TNHH MTV đã ký hợp đồng bồi thường kinh phí đầu tư về đất và chuyển giao đất ngày 15/08/2016 với Công ty Cổ phần An Bình ("An Bình"). Ngày 25/08/2016, Tỉnh ủy Bình Dương đã ban hành công văn số 457-CV/TU về đồng ý chủ trương cho Tổng Công ty được chuyển giao 15 ha đất tại phường Phú Lợi, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương cho An Bình để làm dịch vụ kho bãi phục vụ sản xuất kinh doanh.

Ngày 22/12/2016, Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương đã ban hành Quyết định số 3536/QĐ-UBND về việc thu hồi đất do Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương TNHH MTV quản lý để giao cho Công ty Cổ phần An Bình thuê đất thu tiền một lần cho cả thời gian thuê tại phường Phú Lợi, thành phố Thủ Dầu Một. Tổng Công ty đã ghi nhận các nghiệp vụ kinh tế phát sinh có liên quan đến giao dịch này trong giai đoạn trước khi cổ phần hóa. Đến thời điểm 01/01/2019, Tổng Công ty đang ghi nhận một khoản phải thu Công ty Cổ phần An Bình với số tiền 60 tỷ VND, thời hạn thu hồi của khoản phải thu này phụ thuộc vào tiến độ thực hiện thủ tục chuyển giao đất của cơ quan có thẩm quyền, xem chi tiết tại Thuyết minh số 05.

Tuy nhiên vào ngày 14/11/2019, Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương đã ban hành Quyết định số 3379/QĐ-UBND về việc thu hồi lại Quyết định số 3536/QĐ-UBND ngày 22/12/2016 của Ủy ban Nhân dân tỉnh nêu trên. Hiện nay vụ việc đang chờ hướng dẫn thực hiện của cấp có thẩm quyền và sẽ được xem xét xử lý theo quyết định của các cấp có thẩm quyền.

**c) Thông tin hợp đồng chuyển giao đất cho Công ty Cổ phần Bất động sản U&I**

Trong năm 2016, Tỉnh ủy Bình Dương ban hành Thông báo số 45-TB/TU ngày 04/03/2016 về việc thống nhất chủ trương cho phép Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương TNHH MTV chuyển giao diện tích đất trong dự án Khu quy hoạch Gò Chai. Đây là dự án được Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương giao cho Tổng Công ty làm chủ đầu tư theo văn bản số 5653/UBND-SX ngày 24/12/2007.

Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương TNHH MTV (Bên A) đã ký hợp đồng chuyển giao đất số 01/2016/HĐCG/PROTRADE-U&I ngày 14/10/2016 với Công ty Cổ phần Bất động sản U&I (Bên B). Theo đó Bên A sẽ chuyển giao cho Bên B toàn bộ phần diện tích đất Bên A đã đền bù cho các hộ dân thuộc dự án Khu quy hoạch Gò Chai tại phường Bình Hòa, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương với diện tích là 236.403,18 m<sup>2</sup> và Bên B hoàn trả lại cho Bên A chi phí đã bồi thường. Đối với diện tích Bên A sẽ chuyển giao cho Bên B nêu trên, Bên B sẽ thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước theo mục đích sử dụng đất của dự án. Về việc chuyển giao đất, Tổng Công ty sẽ bàn giao thực địa cho Bên B khi nhận đủ số tiền chuyển nhượng. Tuy nhiên, sau đó hai bên đã ký phụ lục hợp đồng số 02/2018/PLHĐCGĐ trong tháng 04 năm 2018 về việc sẽ tiến hành bàn giao đất ngoài thực địa theo hồ sơ đã bồi thường và bản đồ địa chính của cơ quan có chức năng xác lập và cung cấp hồ sơ pháp lý đầy đủ cho Bên B, riêng điều khoản thanh toán sẽ được các bên thỏa thuận sau.

Đến thời điểm hiện tại, việc bàn giao khu đất vẫn chưa được thực hiện, Tổng Công ty đã ghi nhận lợi nhuận từ việc chuyển giao khu đất vào giai đoạn trước cổ phần hóa là 197,157 tỷ đồng và khoản phải thu Công ty Cổ phần Bất động sản U&I tính đến thời điểm 31/03/2022 là 204,512 tỷ đồng (xem chi tiết tại Thuyết minh số 05).

Ngày 05/05/2020, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã ban hành Nghị quyết số 27/NQ-HĐQT về việc thông qua chủ trương sẽ thực hiện hủy hợp đồng chuyển giao đất với Công ty Cổ phần Bất động sản U&I và hoàn trả lại tiền mà Công ty U&I đã thanh toán. Tổng Công ty sẽ ghi giảm khoản doanh thu chuyển nhượng bất động sản đã hạch toán vào giai đoạn trước cổ phần hóa và quyết toán lại số tiền mà Tổng Công ty phải nộp cho Tỉnh ủy Bình Dương. Ngày 22/07/2020, Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Bất động sản U&I đã có biên bản thống nhất phương án hủy hợp đồng số 01/2016-HĐCG/PROTRADE-U&I về việc chuyển giao phần đất 236.403,18 m<sup>2</sup> sau khi có phê duyệt từ các cấp có thẩm quyền. Hiện tại, Tỉnh ủy Bình Dương đang xem xét các nội dung có liên quan và chưa có quyết định chính thức.

#### 42 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

#### 43 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Tổng Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Quý 1 năm 2022	Quý 1 năm 2021
		VND	VND
<b>Cho vay</b>		-	<b>24.000.000.000</b>
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Tân Thành	Công ty liên kết	-	24.000.000.000
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>		<b>822.370.964</b>	<b>298.181.245</b>
- Công ty Cổ phần Phát triển Phú Mỹ	Công ty liên kết	136.219.594	61.337.727
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Tân Thành	Công ty liên kết	686.151.370	236.843.518
<b>Nhận cổ tức, lợi nhuận được chia</b>		-	<b>23.467.306.000</b>
- Công ty TNHH FrieslandCampina VN	Công ty liên kết		
- Công ty Cổ phần Hưng Vượng	Công ty liên kết		
- Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương	Công ty liên kết		23.467.306.000
<b>Doanh thu bán hàng</b>		<b>32.857.780</b>	<b>139.842.535</b>
- Công ty Cổ phần Hưng Vượng	Công ty liên kết	894.235	15.993.360
- Công ty CP May mặc Bình Dương	Công ty liên kết	31.963.545	-
- Công ty TNHH FrieslandCampina VN	Công ty liên kết	-	123.849.175
- Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Hạnh Phúc	Công ty liên kết		
- Công ty Cổ phần Phát triển Phú Mỹ	Công ty liên kết		
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Tân Thành	Công ty liên kết	-	3.820.494
<b>Nhận lãi chậm thanh toán</b>		-	-
- Công ty Cổ phần Hưng Vượng	Công ty liên kết		
<b>Chi phí đi vay</b>		-	-
- Tỉnh ủy Bình Dương	Cổ đông Nhà nước		
<b>Lãi cho vay</b>		<b>3.727.031.877</b>	<b>3.746.545.575</b>
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Tân Thành	Công ty liên kết	3.727.031.877	3.746.545.575
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:			
	Mối quan hệ	31/03/2022	01/01/2021
		VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn khách hàng</b>		<b>204.512.681.143</b>	<b>204.512.681.143</b>
- Công ty Cổ phần Bất động sản U&I	(*)	204.512.681.143	204.512.681.143
(*) Công ty có liên quan của cổ đông lớn - Công ty Cổ phần Đầu tư U&I.			
<b>Phải thu về cho vay</b>		<b>181.035.693.099</b>	<b>181.035.237.982</b>
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Tân Thành	Công ty liên kết	180.347.102.061	180.347.102.061
- Công ty TNHH YCH-PROTRADE	Công ty liên kết	688.591.038	688.135.921
- Công ty CP Hưng Vượng	Công ty liên kết		-

<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>		<b>132.852.164.344</b>	<b>129.122.625.631</b>
- Công ty TNHH MTV Đầu tư và Quản lý Dự án Bình Dương	Đại diện vốn của cổ đông Nhà nước	410.907.254	408.400.418
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Tân Thành	Công ty liên kết	132.441.257.090	128.714.225.213
<b>Phải thu dài hạn khác</b>		<b>29.984.465.152</b>	<b>29.984.465.152</b>
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Tân Thành	Công ty liên kết	29.984.465.152	29.984.465.152
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>		<b>315.927.679</b>	<b>215.386.715</b>
- Công ty CP Phát triển Phú Mỹ	Công ty liên kết	25.780.000	19.884.000
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Tân Thành	Công ty liên kết	290.147.679	195.502.715
<b>Phải trả khác ngắn hạn</b>		<b>601.023.889.844</b>	<b>601.023.889.844</b>
- Tỉnh ủy Bình Dương	Cổ đông Nhà Nước	601.023.889.844	601.023.889.844

Người lập

Trần Vĩnh Hải

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Kim Phượng

Bình Dương, ngày 27 tháng 04 năm 2022

**Tổng Giám đốc**

Nguyễn An Định